

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VLW)

CTCP Cấp nước Vĩnh Long

Ngày 29/12/2023	16,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-8.3%	8.2%

DT thuần 2023
187
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.00 1.1%

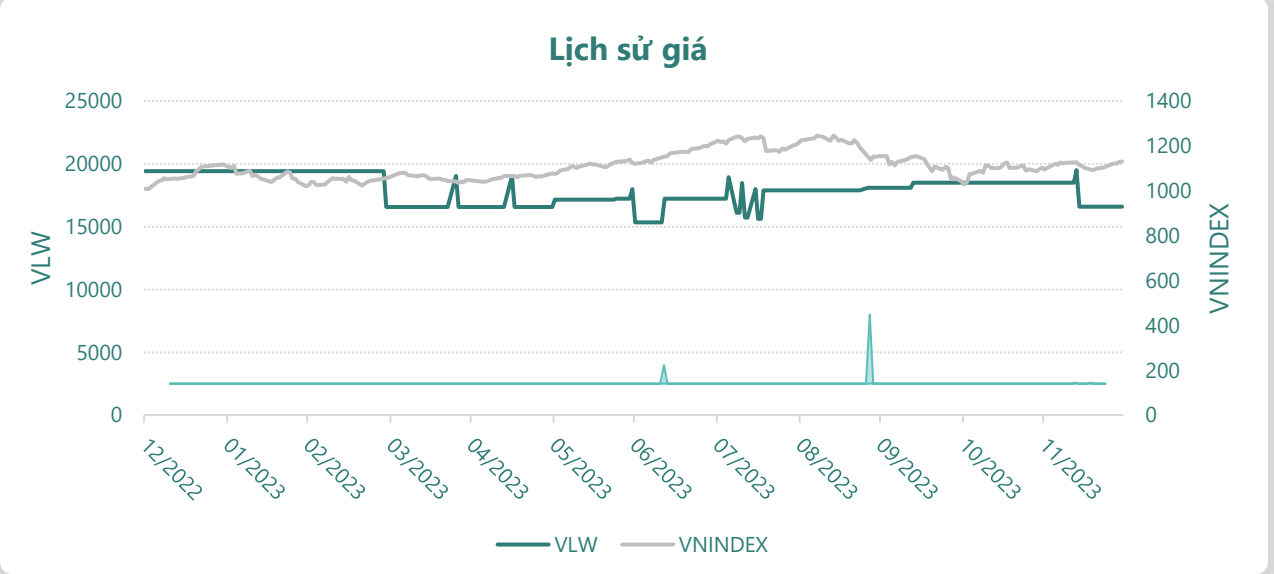
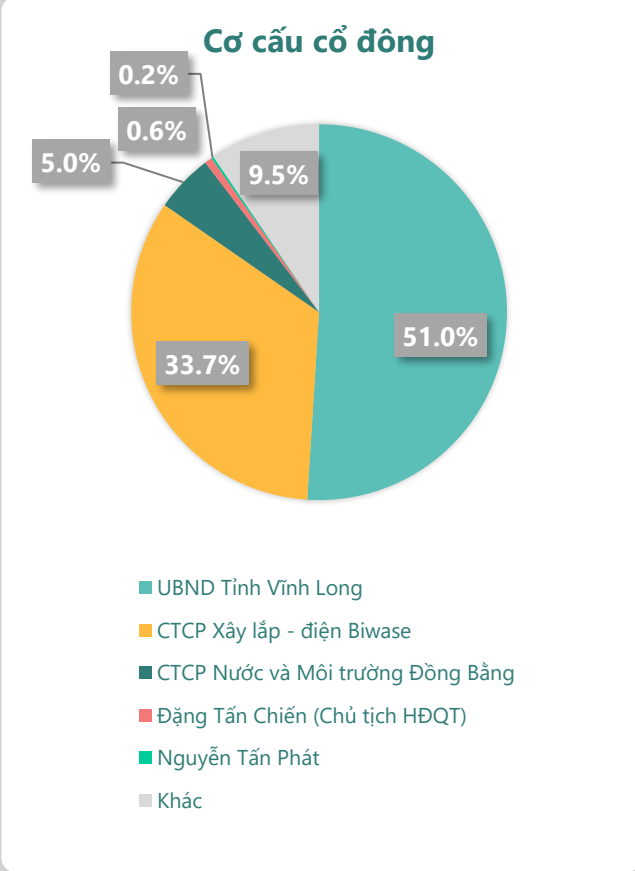
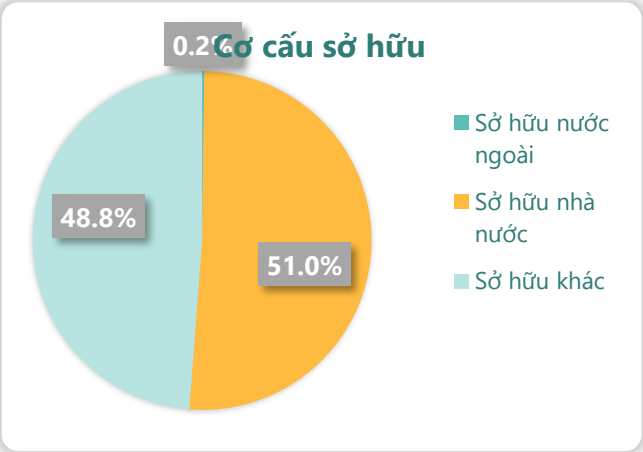
LN thuần 2023
81.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.90 1.0%

LN sau thuế 2023
80.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.90 2.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
47.0%
YoY: +/-▲ 1.1%

ROE 2023
18.4%
YoY: +/-▼ 1.1%

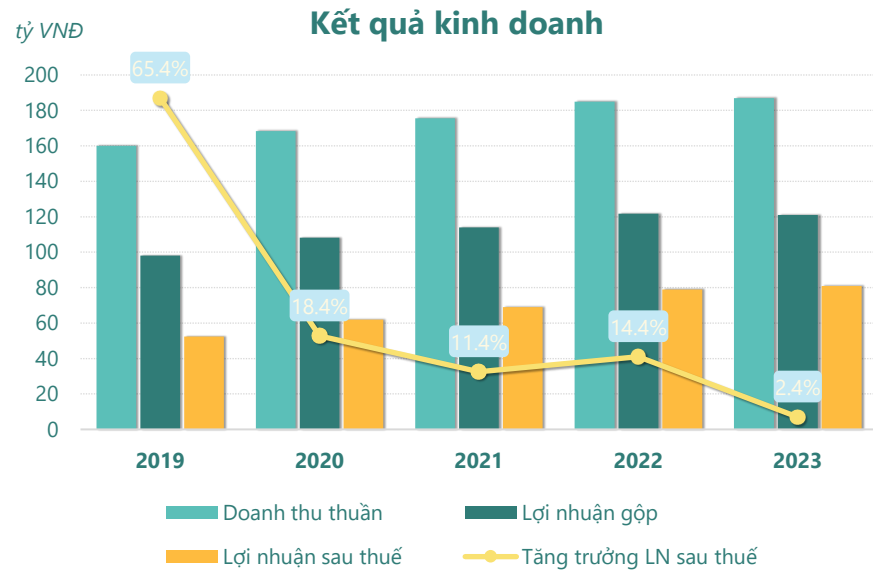
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,343 - 19,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	480
Số lượng CPLH (CP)	28,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	125
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.01)
EPS	2,800
P/E	5.9



Năm **2023**, **VLW** ghi nhận doanh thu thuần **187.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **80.92** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.11%** và **tăng 2.44%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

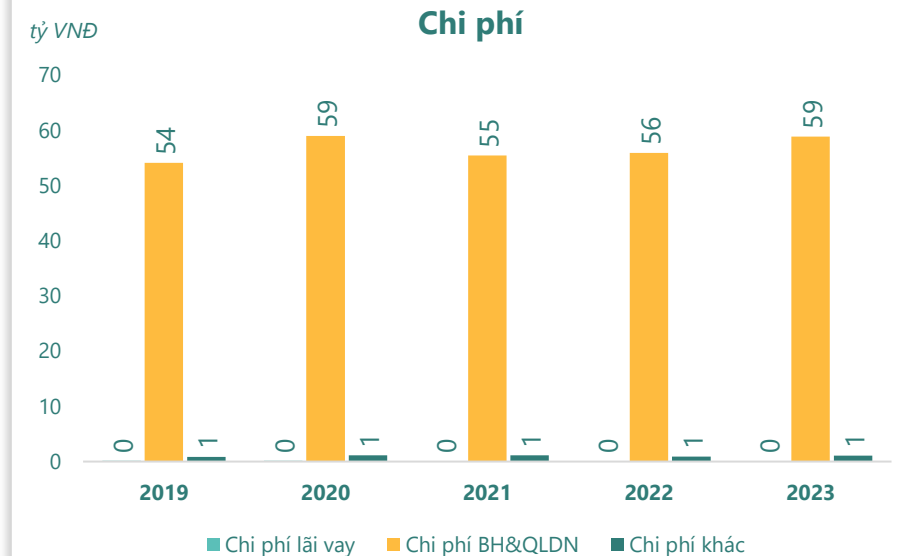
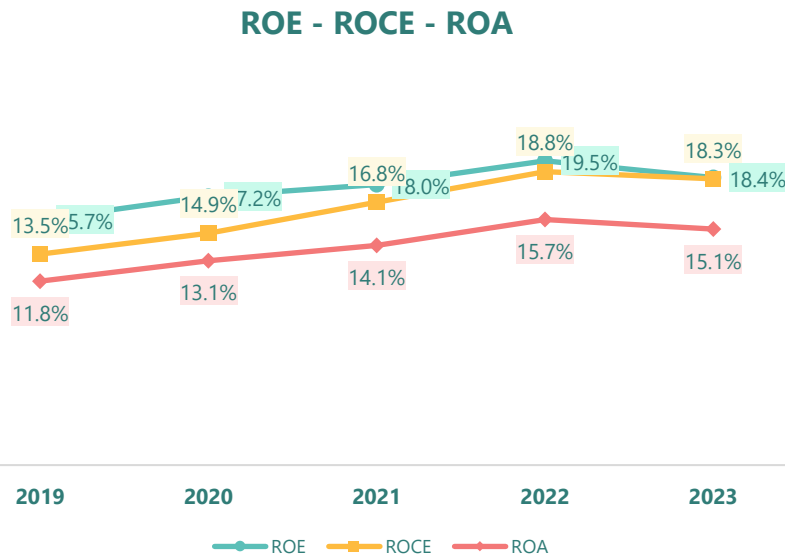
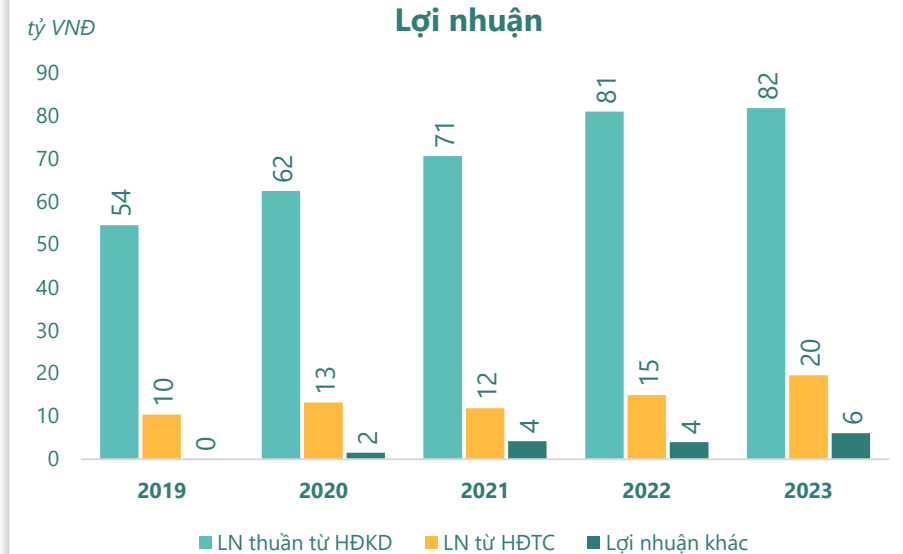
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, VLW có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **81.67** tỷ đồng, **tăng lên 0.82** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (69.97 tỷ đồng) là 11.70 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.08** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **58.85** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.08** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của VLW năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **18.4%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



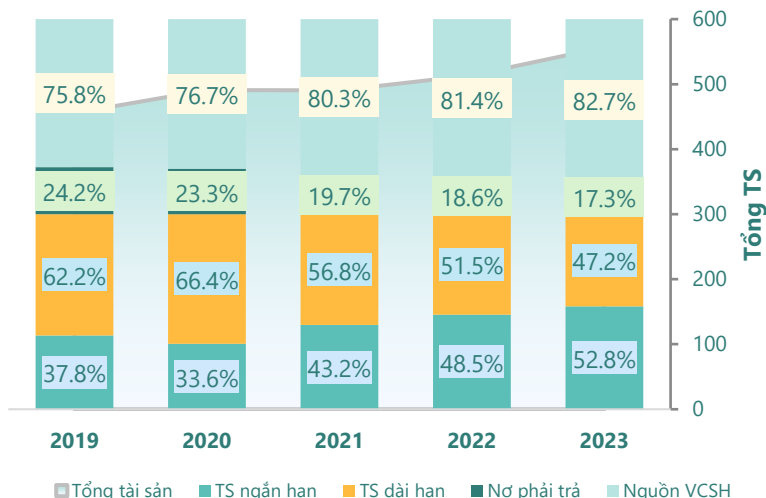


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

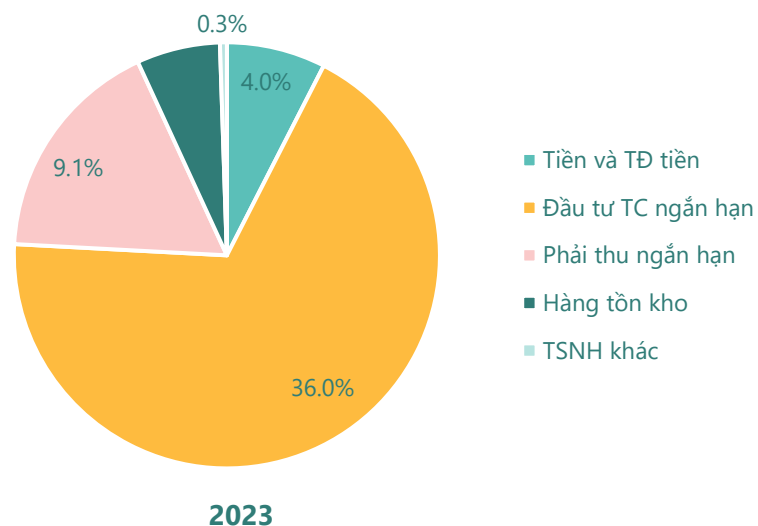
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

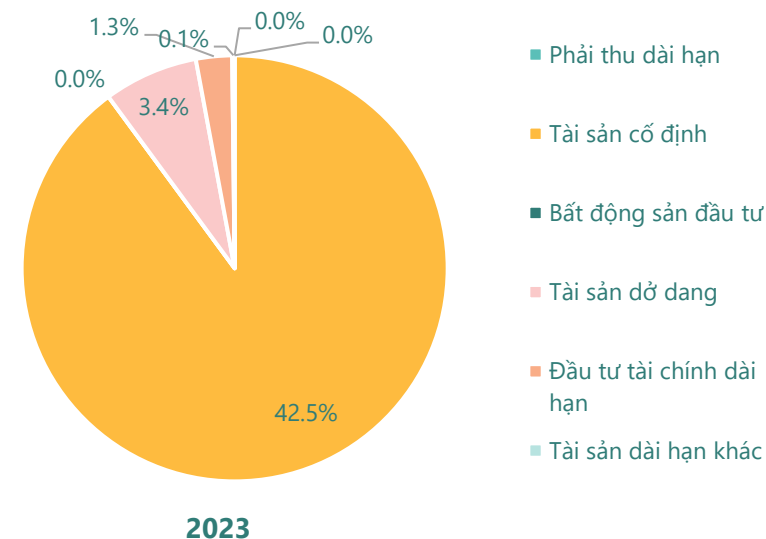
Tổng TS



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VLW** năm 2023 tăng trưởng **8.39%** so với năm trước, đạt **556.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 52.8% và 47.2%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 82.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của VLW đạt **293.7** tỷ đồng, tăng trưởng **17.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **52.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 9.12% trên tổng tài sản.

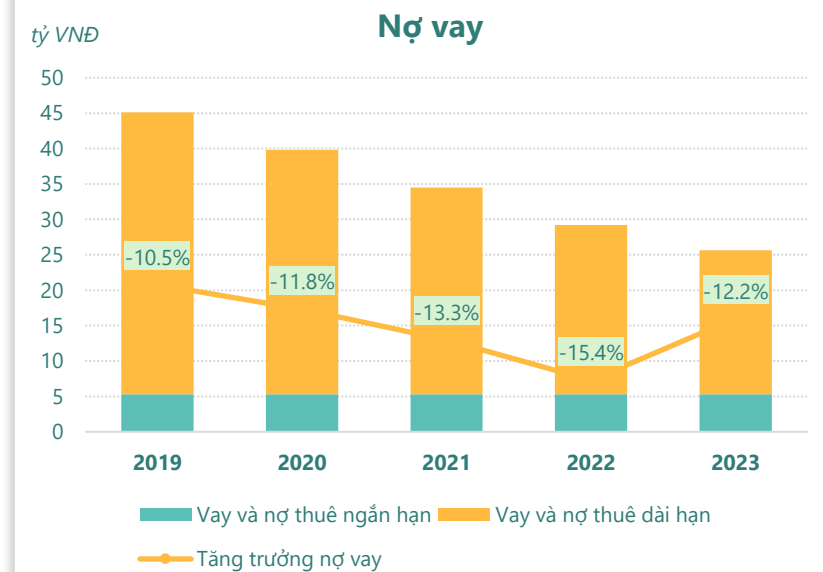
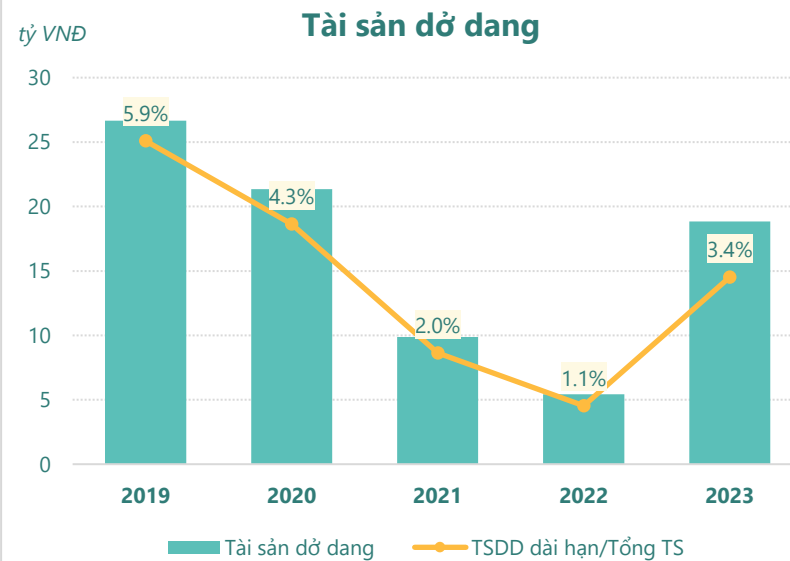
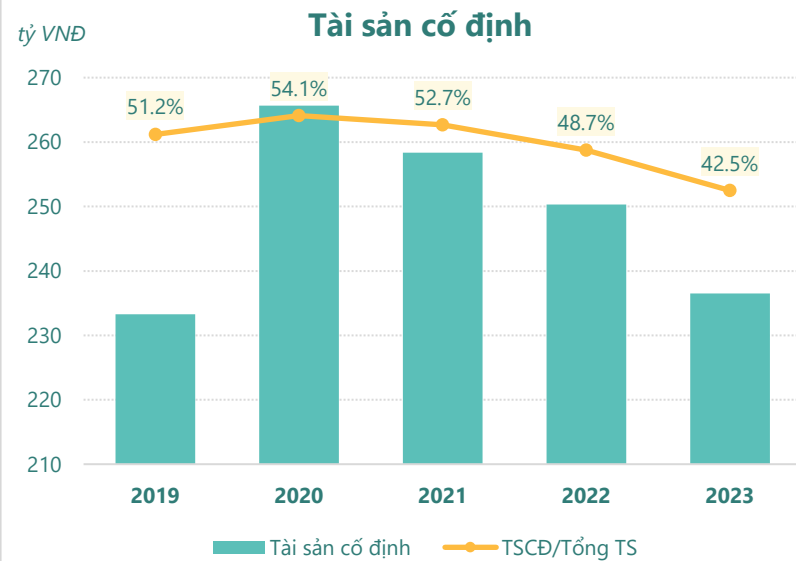
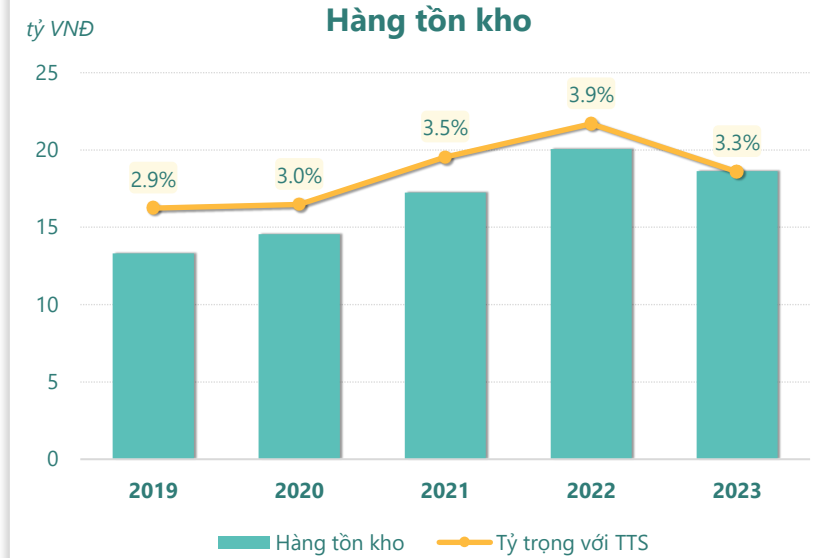
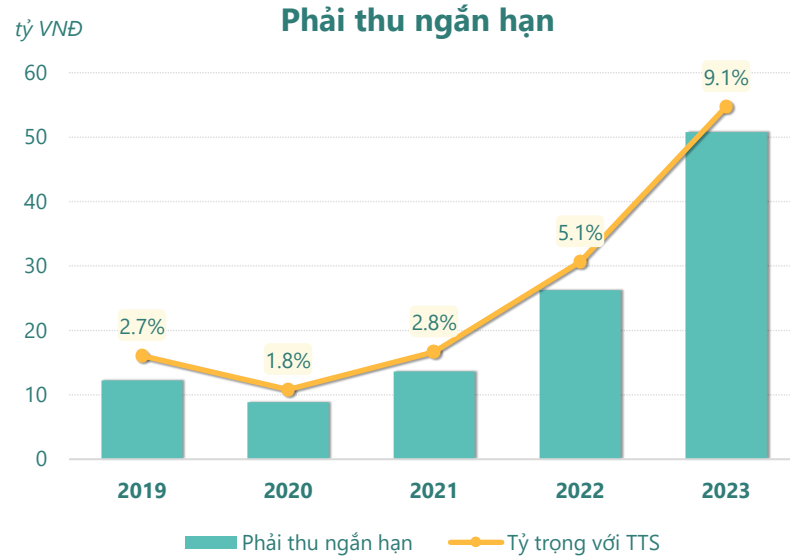
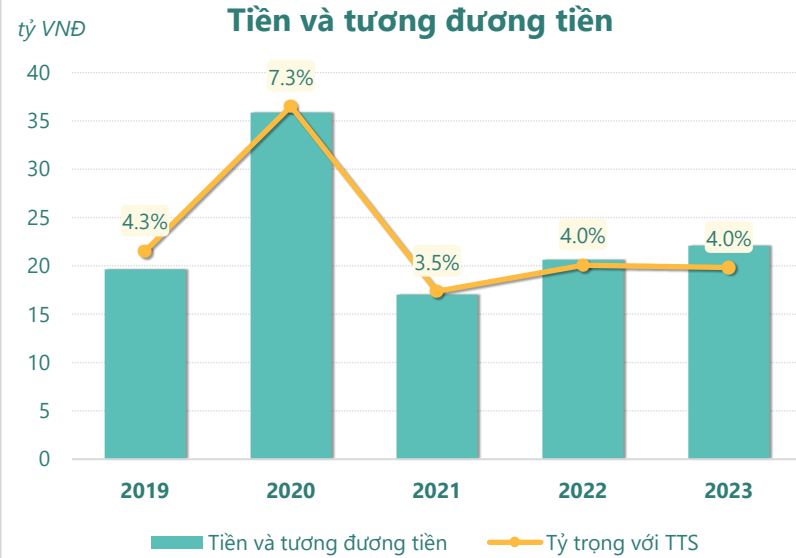
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **263.0** tỷ đồng giảm **0.59%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **47.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **42.5%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 3.38%.

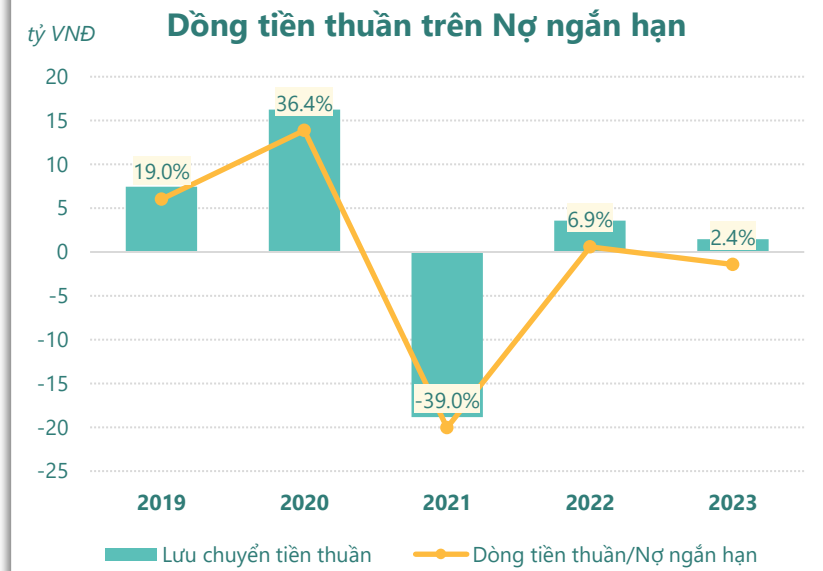
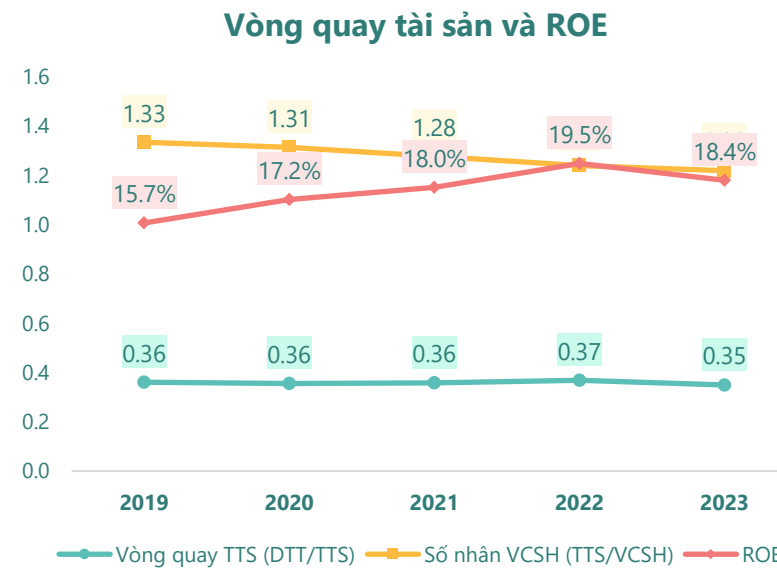
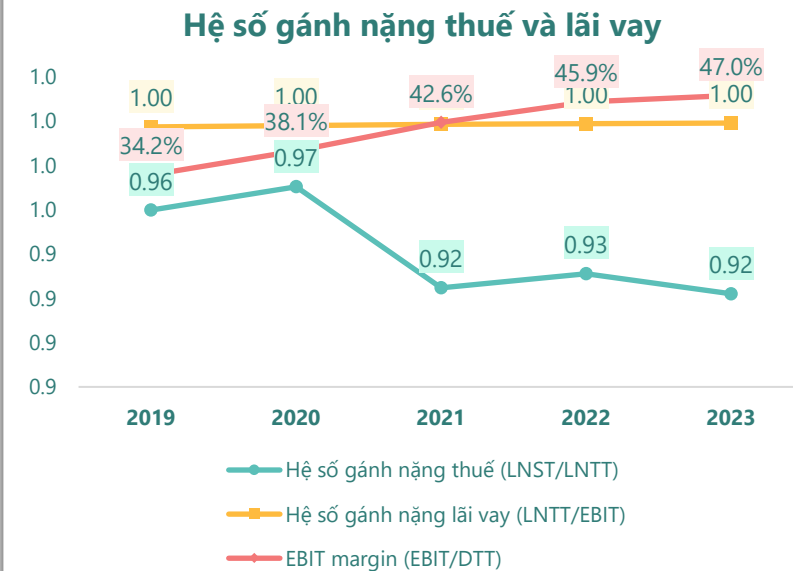
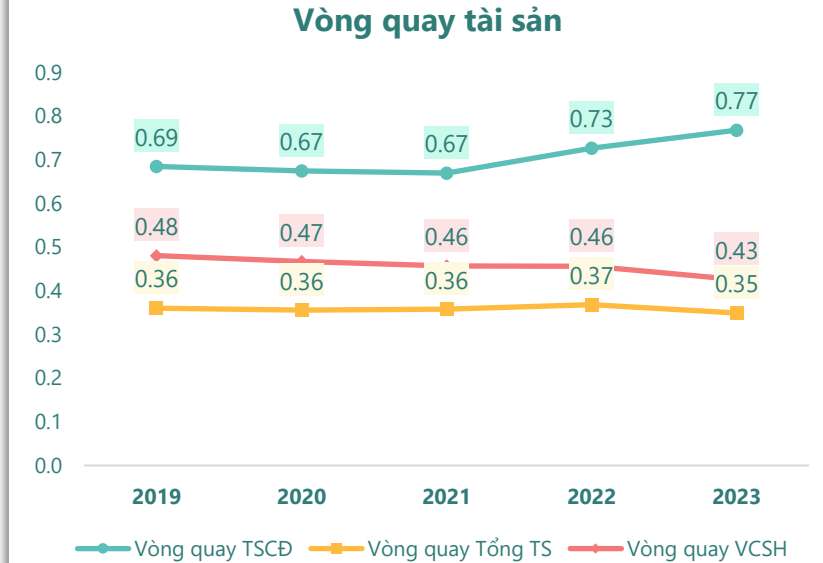
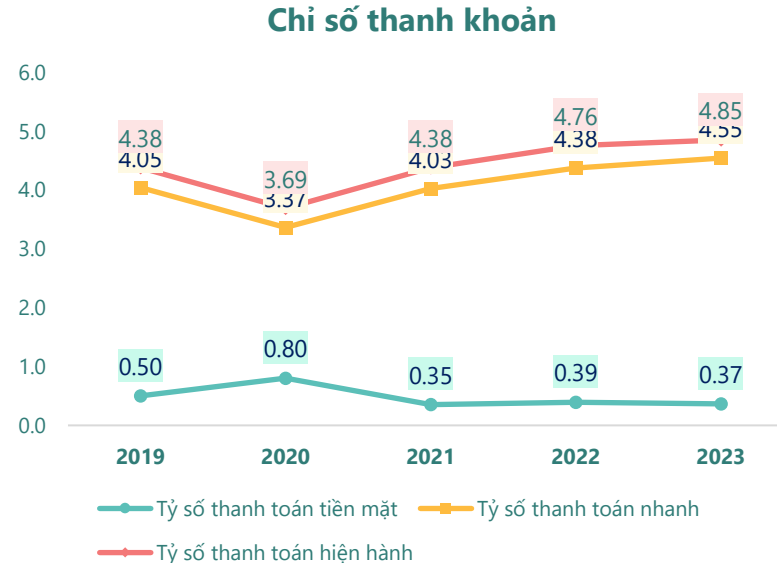
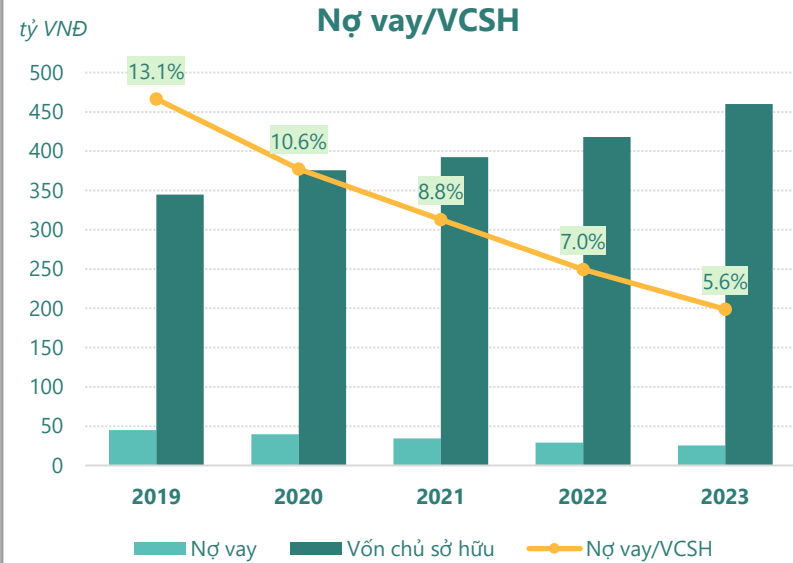
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	168	176	185	187
Giá vốn hàng bán	60.2	61.5	63.1	66.0
Lợi nhuận gộp	108	114	122	121
Doanh thu HĐTC	13.3	12.0	15.0	19.6
Chi phí TC	0.13	0.11	0.10	0.08
Chi phí lãi vay	0.13	0.11	0.10	0.08
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	32.5	31.3	29.8	30.9
Chi phí QLDN	26.4	24.1	26.1	27.9
LN thuần từ HĐKD	62.4	70.5	80.8	81.7
Lợi nhuận khác	1.54	4.19	3.99	6.09
LN trước thuế	63.9	74.7	84.8	87.8
Lợi nhuận sau thuế	62.0	69.1	79.0	80.9
LNST của CĐ cty mẹ	62.0	69.1	79.0	80.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	74.9	78.0	66.4	79.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.4	-48.4	-14.1	-45.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.3	-48.4	-48.7	-32.5
Tiền đầu kỳ	19.6	35.9	17.0	20.6
Lưu chuyển tiền thuần	16.2	-18.8	3.59	1.45
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	35.9	17.0	20.6	22.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	491	490	514	557
Tài sản ngắn hạn	165	212	249	294
Tiền và tương đương tiền	35.9	17.0	20.6	22.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	103	163	181	201
Phải thu ngắn hạn	8.85	13.6	26.2	50.8
Hàng tồn kho	14.6	17.3	20.1	18.6
Tài sản ngắn hạn khác	2.55	0.30	1.51	1.53
Tài sản dài hạn	326	279	265	263
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	266	258	250	236
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	21.3	9.87	5.43	18.8
Đầu tư tài chính dài hạn	34.8	7.21	7.21	7.21
Tài sản dài hạn khác	4.37	3.15	1.66	0.49
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	114	96.8	95.7	96.5
Nợ ngắn hạn	44.6	48.3	52.3	60.5
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.31	5.31	5.31	5.31
Phải trả người bán ngắn hạn	8.80	4.58	6.22	2.87
Nợ dài hạn	69.8	48.5	43.3	36.0
Vay và nợ thuê dài hạn	34.5	29.2	23.9	20.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	377	394	418	460
Vốn chủ sở hữu	376	392	418	460
Vốn điều lệ	289	289	289	289
Kinh phí và quỹ khác	0.65	1.32	0	0